

Lời mở đầu

Trong bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có một lượng vốn kinh doanh nhất định. Vốn kinh doanh sẽ quyết định đến quy mô cũng như mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Trong đó vốn cố định lại đóng vai trò quan trọng trong vốn kinh doanh. Vì vậy, cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, công nghệ, vốn cố định trong các doanh nghiệp không ngừng tăng lên và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong vốn kinh doanh. Quy mô vốn cố định nhiều hay ít sẽ ảnh hưởng đến trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ cũng như năng lực sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và quyết định tới năng xuất lao động, chất lượng sản phẩm.

Việc khai thác sử dụng vốn cố định hợp lý sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, tăng khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của doanh nghiệp, làm thế nào để vốn cố định được sử dụng có hiệu quả là một khâu trọng tâm trong công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, xung quanh vấn đề này có nhiều ý kiến đóng góp và thu được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vướng mắc đòi hỏi cần phải tiếp tục tìm kiếm phương hướng hoàn thiện.

Xuất phát từ yêu cầu trên, trong quá trình thực tập tại Công ty cơ giới và xây lắp số 13, trên cơ sở những kiến trúc và thực tế tích lũy được em đã lựa chọn nghiên cứu đề tài: "**Công**

tác quản lý vốn cố định tại Công ty cơ giới và xây lắp số 13" làm đề tài báo cáo quản lý của mình.

Báo cáo thực tập gồm ba phần :

Phần I : Những vấn đề cơ bản về vốn và vai trò của vốn trong SXKD

Phần II : Thực trạng công tác quản lý vốn cố định doanh nghiệp

Phần III : Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN

Phần I

Những vấn đề cơ bản về vốn và vai trò của vốn trong sxkd

I/Khái niệm của vốn trong doanh nghiệp:

Vốn trong doanh nghiệp là hình thái giá trị của toàn bộ TLSX được doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

Như vậy khi xét về hình thái vật chất, vốn bao gồm hai yếu tố cơ bản là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đối tượng lao động tạo nên thực thể của sản phẩm. Còn hai bộ phận này đều là những nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Xét về mặt giá trị thì ta thấy : giá trị của đối tượng lao động được chuyển một lần vào giá trị sản phẩm. Còn giá trị của tư liệu lao động do nó tham gia nhiều lần vào quá trình sản xuất nên giá trị của nó được chuyển vào giá trị sản phẩm qua hình thức khấu hao.

Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại vốn, nếu căn cứ vào công dụng kinh tế của vốn,

người ta chia vốn thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

II/Vốn cố định:

1/Khái niệm và cách phân loại tài sản cố định.

1.1/ Khái niệm tài sản cố định:

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có các yếu tố : sức lao động, các tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Khác với đối tượng lao động, các tư liệu lao động là những phương tiện vật chất mà con người sử dụng để tác động vào đối tượng, biến đổi nó theo mục đích của mình

Bộ phận quan trọng nhất trong các tư liệu lao động sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tài sản cố định. Đó là những tư liệu lao động chủ yếu được sử dụng một cách trực tiếp hay gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các công trình kiến trúc.

Các tư liệu lao động được xếp vào tài sản cố định phải có đủ hai tiêu chuẩn sau :

- Có thời gian sử dụng từ một năm trở lên.
- Phải đạt giá trị tối thiểu ở một mức quy định. Tiêu chuẩn này được quy định riêng đối với từng nước và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với mức giá cả của từng thời kỳ (hiện nay là 10.000.000 đ trở lên).

Từ những nội dung đã trình bày ở trên, có thể rút ra khái niệm về tài sản cố định như sau : tài sản cố định trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và những tài sản

khác có giá trị lớn tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2/ Phân loại tài sản cố định :

1.2.1/ Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện :

Theo phương pháp này toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia làm hai loại : Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình .

- Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

- Tài sản cố định vô hình là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể , thể hiện một lượng giá trị đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí về mua bằng phát minh sáng chế, bản quyền tác giả.

1.2.2/ Phân loại tài sản cố định theo công dụng kinh tế :

Theo phương pháp này có thể chia tài sản cố định làm hai loại lớn : tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh.

- Tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh là những tài sản hữu hình và vô hình trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị động lực, máy móc thiết bị sản xuất,

phương tiện vận tải và những tài sản cố định không có hình thái vật chất khác.

- Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh là những tài sản cố định dùng cho phúc lợi công cộng, không mang tính chất sản xuất kinh doanh như nhà cửa, phương tiện dùng cho sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao, các công trình phúc lợi tập thể.

1.2.3/ Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng :

Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản cố định của từng thời kỳ, có thể chia toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp thành các loại :

- Tài sản cố định đang sử dụng là những tài sản cố định của doanh nghiệp đang sử dụng cho các hoạt động kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định chưa cần dùng là những tài sản cố định cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp, song hiện tại chúng chưa cần dùng, đang dự trữ để sử dụng sau này.

- Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý là những tài sản cố định không cần thiết hay không phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cần được thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra ban đầu.

1.2.4/: Phân loại tài sản cố định theo mục đích sử dụng:

Theo tiêu thức này, toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia làm ba loại:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp an ninh quốc phòng.

- Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ nhà nước.

<http://sinhviennghanhang.com>

1.2.5/ Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu.

- Tài sản cố định tự có là những tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định đi thuê là những tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác, bao gồm hai loại : tài sản cố định thuê hoạt động và tài sản cố định thuê tài chính.

1.2.6/ Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành :

- Tài sản cố định hình thành theo nguồn vốn chủ sở hữu.

- Tài sản cố định hình thành từ các khoản nợ phải trả.

1.3/: Khái niệm vốn cố định :

1.3.1/: **Khái niệm :** vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

Vốn cố định trong doanh nghiệp bao gồm : giá trị TSCĐ, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí XDCB dở dang, giá trị TSCĐ thế chấp dài hạn.

1.3.2/: Đặc điểm luân chuyển của vốn cố định:

Vốn cố định luân chuyển và vận động theo đặc điểm của TSCĐ được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất.

Vốn cố định được luân chuyển dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, một bộ phận vốn cố định được luân chuyển vào cấu thành chi phí sản xuất sản

phẩm (dưới hình thức khấu hao) tương ứng với phần giá trị hao mòn của TSCĐ.

Sau nhiều chu kỳ sản xuất vốn cố định mới hoàn thành 1 vòng luân chuyển.

2/ Hao mòn và khấu hao TSCĐ:

2.1/ Hao mòn TSCĐ: Trong quá trình sử dụng, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau nên TSCĐ bị hao mòn. Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do hao mòn tự nhiên, tiến bộ của KHKT.

2.1.1/ Hao mòn hữu hình của TSCĐ:

Hao mòn hữu hình của TSCĐ là sự hao mòn về vật chất, giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ trong quá trình sử dụng. Về mặt vật chất, đó là hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết TSCĐ dưới sự tác động của ma sát, tải trọng, nhiệt độ, hoá chất. Về mặt giá trị sử dụng, đó là sự giảm sút về giá trị TSCĐ cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất. Đối với các TSCĐ vô hình, hao mòn hữu hình chỉ thể hiện ở sự hao mòn về mặt giá trị.

Nguyên nhân và mức độ hao mòn hữu hình trước hết phụ thuộc vào các nhân tố trong quá trình sử dụng TSCĐ như thời gian, cường độ sử dụng, việc chấp hành các quy phạm kỹ thuật trong sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ. Tiếp đến là các nhân tố về tự nhiên và môi trường sử dụng TSCĐ như độ ẩm, tác động của các hoá chất hoá học. Ngoài mức độ hao mòn hữu hình còn phụ thuộc vào chất lượng chế tạo TSCĐ như chất lượng nguyên vật liệu được sử dụng, trình độ kỹ thuật, công nghệ chế tạo.

2.1.2/ Hao mòn vô hình:

Ngoài hao mòn hữu hình trong quá trình sử dụng các TSCĐ còn bị hao mòn vô hình. Hao mòn vô hình là sự hao mòn về giá trị của TSCĐ do ảnh hưởng của tiến bộ KHKT (được biểu hiện ở sự giảm sút về giá trị trao đổi của TSCĐ).

Người ta thường chia hao mòn vô hình thành các loại sau:

- Hao mòn vô hình loại 1: TSCĐ bị giảm giá trị trao đổi do đã có những TSCĐ như cũ song giá mua lại rẻ hơn. Do đó trên thị trường các TSCĐ cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 1 được xác định theo công thức:

$$V_1 = \frac{G_d - G_h}{G_d} . 100$$

Trong đó:

V_1 : Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 1.

G_d : Giá mua ban đầu của TSCĐ.

G_h : Giá mua hiện tại của TSCĐ.

- Hao mòn vô hình loại 2: TSCĐ bị giảm giá trị trao đổi do có những TSCĐ mới tuy mua với giá cũ nhưng lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật. Như vậy, do có TSCĐ mới tốt hơn mà TSCĐ cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

$$V_2 = \frac{G_k}{G_d} . 100$$

Trong đó:

V_2 : Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 2.

G_k : Giá trị của TSCĐ cũ không chuyển dịch được vào giá trị sản phẩm.

G_d : Giá mua ban đầu của TSCĐ.

- Hao mòn TSCĐ loại 3: TSCĐ bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất

yếu dẫn tới những TSCĐ sử dụng để chế tạo các sản phẩm đó cũng bị lạc hậu, mất tác dụng. Hoặc trong các trường hợp các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ, các bản quyền phát minh sáng chế bị lạc hậu lỗi thời do có nhiều máy móc thiết bị, bản quyền phát minh khác tiến bộ hơn và giá rẻ hơn. Điều này cho thấy hao mòn vô hình không chỉ xảy ra với các TSCĐ hữu hình mà còn với các TSCĐ vô hình.

2.2/ Khấu hao TSCĐ:

2.2.1/ Khái niệm:

Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của TSCĐ.

Mục đích của khấu hao TSCĐ là nhằm tích lũy vốn để tái sản xuất gián đơn hoặc tái sản xuất mở rộng TSCĐ. Bộ phận giá trị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm được coi là một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ gọi là tiền khấu hao TSCĐ.

2.2.2/ ý nghĩa:

Thực hiện khấu hao TSCĐ một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế lớn đối với doanh nghiệp:

- Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, làm cho doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

- Khấu hao hợp lý giúp doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi mới máy móc, thiết bị công nghệ.

- Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí, việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan

trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.3/ Các phương pháp khấu hao TSCĐ:

a. Phương pháp khấu hao tuyến tính cố định (Phương pháp khấu hao bình quân):

Đây là phương pháp khấu hao đơn giản nhất, được sử dụng khá phổ biến để tính khấu hao. Theo phương pháp này mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao hàng năm được xác định theo mức không đổi trong suốt thời gian sử dụng.

$$T_k = \frac{1}{N_{sd}} \cdot 100\%$$

Trong đó:

T_k : Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định.

N_{sd} : Thời gian sử dụng TSCĐ.

$$M_{kh} = \frac{NG}{N_{sd}} = NG \cdot T_k$$

Trong đó:

M_{kh} : Mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ.

NG: Nguyên giá của TSCĐ.

♣ Nhận xét về phương pháp khấu hao tuyến tính cố định:

Ưu điểm:

Cách tính này đơn giản, dễ làm, chính xác đối với từng loại TSCĐ.

Mức khấu hao được phân bổ vào giá thành hoặc chi phí lưu thông một cách đều đặn, làm cho giá thành và chi phí lưu thông được ổn định.

Nhược điểm:

Khả năng hồi vốn chậm, không phản ánh đúng lượng hao mòn thực tế của doanh nghiệp và không tránh khỏi hiện tượng hao mòn vô hình do không

lượng được hết sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ.

b. Phương pháp khấu hao số dư giảm dần:

Theo phương pháp này, số tiền khấu hao hàng năm được tính bằng cách lấy tỷ lệ khấu hao cố định nhân với giá trị còn lại của TSCĐ:

$$M_{ki} = T_{kc} * G_{di}$$

Trong đó:

M_{ki} : Số tiền khấu hao TSCĐ năm i .

T_{kc} : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của TSCĐ.

G_{di} : Giá trị còn lại của TSCĐ năm i .

$$T_{kc} = T_k * H_s$$

Các nhà kinh tế thường sử dụng hệ số như sau:

- TSCĐ có thời hạn sử dụng từ 3 đến 4 năm:

$$H_s = 1,5.$$

- TSCĐ có thời hạn sử dụng từ 5 đến 6 năm:

$$H_s = 2.$$

- TSCĐ có thời hạn sử dụng trên 6 năm: $H_s = 2,5$.

Ưu điểm:

Khả năng thu hồi vốn nhanh và phòng ngừa được hiện tượng mất giá do hao mòn vô hình.

Nhược điểm:

Số tiền khấu hao lũy kế đến năm cuối cùng không đủ bù đắp giá trị ban đầu của máy móc. Người ta giải quyết nhược điểm này bằng cách khi chuyển sang giai đoạn cuối thời gian phục vụ của TSCĐ, ta có thể sử dụng phương pháp khấu hao bình quân.

c. Phương pháp khấu hao tổng số:

$$M_{ki} = T_{ki} * NG$$

Trong đó:

M_{ki} : Mức khấu hao năm i .

T_{ki} : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ năm i .

$$T_{ki} = \frac{\text{Số năm phục vụ còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng số thứ tự năm sử dụng}}$$

Trong đó:

T_{ki} : Thời gian dự kiến sử dụng TSCĐ.

i : Năm cần tính khấu hao.

3. Các biện pháp sử dụng vốn cố định có hiệu quả và bảo toàn vốn:

3.1/Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp:

- Các chỉ tiêu tổng hợp:

Nhằm phản ánh về mặt chất việc sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu này, người quản lý tài chính có thể so sánh kết quả quản lý giữa kỳ này với kỳ trước, giữa đơn vị mình với các doanh nghiệp có quy mô sản xuất tương tự để rút ra những trọng điểm cần quản lý.

Thuộc loại chỉ tiêu tổng hợp gồm có:

+ Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Số dư VCD trong kỳ}}$$

Số dư vốn cố định bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số học giữa vốn cố định đầu kỳ và cuối kỳ .

$$\text{Số VCD trong kỳ} = \frac{\text{Số VCD đầu kỳ} + \text{Số VCD cuối kỳ}}{2}$$

Số VCD ở
Số tiền khấu hao

Nguyên giá TSCĐ

$$\begin{aligned} & \text{đầu kỳ} & = & & \text{ở đầu kỳ} \\ - & \text{luỹ kế ở đầu kỳ} & & & \\ & \text{(cuối kỳ)} & & & \text{(cuối kỳ)} \\ & \text{(cuối kỳ)} & & & \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \text{Số tiền khấu} & & \text{Số tiền} & & \text{Số tiền khấu} \\ \text{Số tiền khấu} & & & & & \\ & \text{hao lũy kế ở} & = & \text{khấu hao} & + & \text{hao tăng} \\ - & \text{hao giảm} & & & & \\ & \text{cuối kỳ} & & \text{ở đầu kỳ} & & \text{trong} \\ \text{kỳ} & & & \text{trong kỳ} & & \end{aligned}$$

+ Hiệu suất sử dụng TSCĐ: chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng nguyên giá TSCĐ trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Thông qua chỉ tiêu này cho phép đánh giá trình độ sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

$$\begin{aligned} & & & = \text{Doanh thu thuần trong} \\ & \text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} & & \text{kỳ} \\ & \text{trong kỳ.} & & \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ trong}}{\text{kỳ}} \end{aligned}$$

+ Hệ số hàm lượng vốn cố định : là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nó phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần trong kỳ cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

$$\text{Hệ số hàm lượng VCD} = \frac{1}{\text{Hiệu suất sử dụng VCD}}$$

$$\text{Hệ số hàm lượng VCD} = \frac{\text{Số dư } \overline{\text{VCD}} \text{ trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

+ Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định bình quân trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước (Sau thuế thu nhập).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế thu nhập}}{\text{Số dư VCD trong kỳ}}$$

Khi sử dụng chỉ tiêu này cần lưu ý là chỉ tính những lợi nhuận có sự tham gia trực tiếp của TSCĐ tạo ra. Vì vậy, cần phải loại bỏ những khoản thu nhập khác như lãi về hoạt động tài chính, lãi do góp vốn liên doanh... không có sự tham gia của vốn cố định.

Chỉ tiêu phân tích: Hệ số hao mòn TSCĐ. Chỉ tiêu này một mặt phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp, mặt khác nó phản ánh tổng quát tình trạng về năng lực của TSCĐ cũng như vốn cố định ở thời điểm đánh giá.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

3.2/ Các biện pháp bảo toàn vốn cố định:

- Đánh giá và đánh giá lại TSCĐ:

Đánh giá TSCĐ là việc xác định lại giá trị của nó tại một thời điểm nhất định. Đánh giá đúng TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ,

để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao TSCĐ, không để mất vốn cố định.

Thông thường có 3 phương pháp đánh giá chủ yếu:

+ Đánh giá theo nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ cho đến khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường như: giá mua thực tế của TSCĐ, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử...

Cách đánh giá này giúp doanh nghiệp thấy được số tiền vốn đầu tư mua sắm TSCĐ ở thời điểm ban đầu, là căn cứ để xác định số tiền khấu hao để tái sản xuất giản đơn TSCĐ.

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị khôi phục (còn gọi là đánh giá lại): Là giá trị để mua sắm TSCĐ ở tại thời điểm đánh giá. Do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đánh giá lại thường thấp hơn giá trị nguyên thủy ban đầu. Tuy nhiên trong trường hợp có sự biến động của giá cả, đánh giá lại có thể cao hơn giá trị ban đầu của nó. Tùy theo trường hợp cụ thể mà doanh nghiệp có quyết định sử lý thích hợp như: điều chỉnh lại mức khấu hao, hiện đại hoá hoặc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại: Là giá trị còn lại của TSCĐ chưa chuyển vào giá trị sản phẩm. Giá trị còn lại có thể tính theo giá trị ban đầu (giá trị nguyên thủy còn lại) hoặc đánh giá lại (giá trị khôi phục lại). Cách đánh giá này cho phép thấy được mức độ thu hồi vốn đầu tư đến thời điểm đánh giá, từ đó lựa chọn chính sách khấu hao hợp lý để thu hồi vốn đầu tư còn lại để bảo toàn vốn.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao thích hợp:

Yêu cầu bảo toàn vốn cố định là lý do phát triển của các hình thức khấu hao. Không phải trong mọi trường hợp khấu hao nhanh cũng là tốt. Vấn đề là ở chỗ phải biết sử dụng các phương pháp khấu hao, mức tăng giảm khấu hao tùy thuộc vào từng loại hình sản xuất, từng thời điểm vận động của vốn, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

Nguyên tắc chung là mức khấu hao phải phù hợp với hao mòn thực tế của TSCĐ. Nếu khấu hao thấp hơn mức hao mòn thực tế sẽ không đảm bảo thu hồi đủ vốn khi hết thời gian sử dụng, nếu mức khấu hao quá cao sẽ làm tăng chi phí một cách giả tạo, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong trường hợp TSCĐ có hao mòn vô hình lớn cần áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình.

- Sửa chữa và xác định hiệu quả kinh tế của việc sửa chữa TSCĐ:

Vốn cố định sẽ không được bảo toàn nếu TSCĐ bị hư hỏng, phải sa thải trước thời hạn phục vụ của nó. Vì thế chi phí cho việc sửa chữa nhằm duy trì năng lực hoạt động bình thường của TSCĐ trong cả thời kỳ hoạt động của nó cũng được coi là một biện pháp để bảo toàn vốn cố định.

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế và kỹ thuật, người ta thường phân loại sửa chữa thành 2 loại: sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ.

+ Gọi là sửa chữa thường xuyên vì phạm vi sửa chữa nhỏ, thời gian ngắn, chi phí ít và phải được duy trì bảo dưỡng khá thường xuyên theo quy phạm kỹ thuật.

+ Còn sửa chữa lớn được tiến hành theo định kỳ, có thời gian sửa chữa lâu, chi phí sửa chữa lớn nhằm khôi phục lại năng lực của TSCĐ.

Tính hiệu quả của việc sử dụng vốn sửa chữa lớn phải được đặt trên các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo duy trì năng lực hoạt động bình thường của máy móc thiết bị trong đời hoạt động của nó.

+ Phải cân nhắc giữa chi phí sửa chữa lớn bỏ ra với việc thu hồi hết giá trị còn lại của máy móc để quyết định cho tồn tại tiếp tục của máy hay chấm dứt đời hoạt động của nó.

- Chú trọng đổi mới trang thiết bị, phương pháp công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ hiện có của doanh nghiệp, kịp thời thanh lý các TSCĐ không cần dùng hoặc đã hư hỏng, không dự trữ quá mức TSCĐ chưa cần dùng.

- Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước các chi phí dự phòng...

Nếu việc tổn thất TSCĐ do các nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường cho doanh nghiệp.

PHẦN II

Thực trạng công tác quản lý vốn tại doanh nghiệp

I/Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cơ giới và xây lắp số 13:

Công ty Cơ giới và Xây lắp số 13 tiền thân là công trình cơ giới 57 và được thành lập từ rất sớm năm 1960 cùng với thời gian và những thăng trầm của cuộc sống công ty luôn phát triển vững mạnh. Đến năm 1997 phát triển thành Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 13 thuộc liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới, sau đó được đổi tên thành công ty Cơ giới và Xây lắp số 13 trực thuộc tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng từ đầu năm 1996. Cũng từ đây công ty Cơ giới và Xây lắp số 13 ra đời với tên giao dịch là LICOGI 13

Trụ sở chính của công ty:

Đường Khuất Duy Tiến- Quận Thanh Xuân- Hà Nội

ĐT: 048542560 . Fax: 048544107

Tên giao dịch: LICOGI 13

Công ty Cơ giới và Xây lắp số 13 (LICOGI 13) là doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI). LICOGI 13 là đơn vị có truyền thống kinh nghiệm nhiều năm (từ năm 1960) về lĩnh vực san nền, xử lý nền móng các công trình lớn trọng điểm. Những năm gần đây LICOGI 13 đã phát triển đa dạng hoá ngành nghề, sản phẩm với các lĩnh vực mới, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu

công nghiệp, xây dựng dân dụng và công nghiệp, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê thiết bị ... Đặc biệt công ty đã chuyển dần từ vị thế làm thuê sang làm chủ một số dự án đầu tư

Ngành nghề chủ yếu mà công ty đang làm

- San lấp mặt bằng xử lý nền móng các công trình
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và công cộng
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gia công cơ khí
- Sản xuất gạch Block bằng dây chuyền công nghệ hiện đại của Tây Ban Nha

Bằng định hướng phát triển đa dạng hoá ngành nghề, sản phẩm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm, những năm vừa qua, một mặt LICOGI 13 tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và nâng cao trình độ cán bộ, công nhân kỹ thuật của lĩnh vực truyền thống, mặt khác đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề khác, sản xuất ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay li tâm, cầu đường giao thông hạ tầng kỹ thuật tại các thành phố, sân bay, bến cảng...

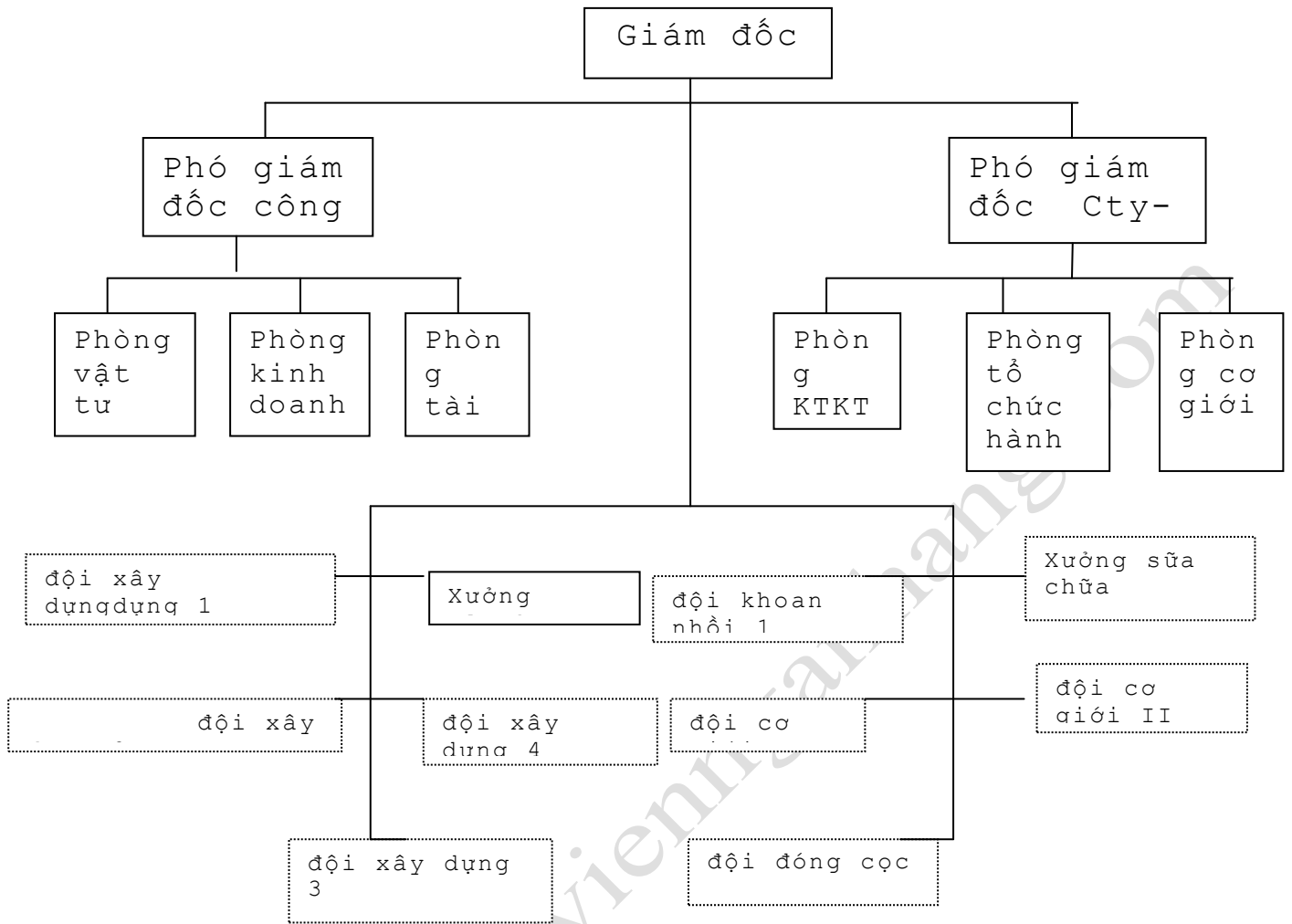
Những lĩnh vực ngành nghề mới của công ty đã phát huy được hiệu quả, cùng với ngành nghề truyền thống làm tăng năng lực sức cạnh tranh, vị thế tạo ra nhiều sản phẩm mới, nhiều việc làm và làm tăng hiệu quả kinh doanh của công ty

Các công trình tiêu biểu LICOGI 13 đã và đang tham gia

- Nhà máy nhiệt điện phả lại I và II, thác mơ
- Các nhà máy xi măng Hoàng Thạch Bim Sơn, nghi sơn
- Các khu công nghiệp Bắc Thăng Long- Nội Bài

<http://sinhviennghanhang.com>

Sơ đồ quản lý bộ máy công ty



Các đơn vị trực thuộc:

Giám đốc: là đại diện pháp nhân của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật nhà nước và tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. Giám đốc là người có quyền điều hành cao nhất trong công ty, phụ trách chung trực tiếp chỉ đạo trong các lĩnh vực (tổ chức nhân sự, tài chính, kinh tế kế hoạch, hợp đồng kinh tế)

Phó giám đốc thi công: phụ trách các công trình xây dựng, san nền các công trình dân dụng và công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, sản xuất cọc bê tông cốt thép. Trực tiếp chỉ đạo phòng kinh tế kỹ thuật trong các hoạt động quản lý nghiệp vụ. Phụ trách chung về công tác an toàn vệ sinh lao

động. đồng thời thực hiện các nhiệm vụ khác do giám đốc giao, thay mặt giám đốc giải quyết công việc hàng ngày khi giám đốc vắng mặt.

Phó giám đốc (QMR): đại diện lãnh đạo về chất lượng. Phụ trách chất lượng công trình, các công trình xử lý móng, sản xuất kinh doanh Block, trực tiếp chỉ đạo các hoạt động nghiệp vụ quản lý cơ giới, vật tư, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề. Thực hiện các nhiệm vụ khác do giám đốc giao.

Các phòng ban:

Phòng vật tư gồm: trưởng phòng vật tư, cán bộ phát vật tư cán bộ thu mua vật tư, thủ kho

Phòng vật tư tham mưu cho giám đốc công ty về lĩnh vực vật tư. đồng thời tổ chức khai thác, cung ứng vật tư đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Phòng tài vụ: tổ chức nghiệp vụ các hoạt động tài chính, phản ánh kịp thời chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh

Phòng kinh doanh: tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, xây dựng lực lượng và quản lý nội bộ, thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tổ chức nhân sự, hành chính quản trị,... theo yêu cầu sản xuất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của giám đốc

Phòng cơ giới: quản lý kỹ thuật cơ giới đối với toàn bộ thiết bị xe máy, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt hiệu quả kinh tế cao

II/.thực trạng công tác quản lý vốn tại doanh nghiệp:

1/Tình hình vốn kinh doanh:

Số liệu ở bảng 1 sẽ cho ta thấy tình hình vốn kinh doanh của công ty trong hai năm 2001 - 2002

Bảng 1 :cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty cơ giới và xây lắp số 13

ĐV tính : 1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2001		Năm 2002		Chênh lệch	
	Số tiền	TT%	Số tiền	TT%	Số tiền	TT%
Vốn kinh doanh	9.256.440	100	11.066.765	100	1.810.325	19,56
Trong đó :						
1 - vốn cố định	1.499.883	16,21	1.112.462	16,43	387.421	-25,83
2- vốn lưu động	7.756.557	83,79	9.954.303	83,57	2.197.746	28,33

Theo bảng số liệu trên ta thấy Công Ty cơ giới và xây lắp số 13 có một cơ cấu nguồn vốn khá hợp lý. Là một công ty mang tính đặc trưng của ngành xây dựng lẽ ra nguồn vốn cố định phải chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Nhưng do tính chất hoạt động của công ty là hoạt động theo gói thầu nên mọi trang thiết bị máy móc của công ty đều được thuê theo từng công trình. Vì vậy nguồn vốn cố định của công ty chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn kinh doanh. Nguồn vốn cố định tại công ty chủ yếu chỉ là nhà cửa, các công trình kiến trúc, đất đai mà công ty sở hữu cùng một số máy móc có giá trị không lớn. nguồn vốn cố định của công ty không có sự biến đổi đáng kể qua các năm .

Số liệu ở bảng 1 cho ta thấy quy mô kinh doanh của công ty năm 2002 so với năm 2001 tăng lên và được phản ánh ở số vốn kinh doanh. Việc tăng vốn kinh doanh đi đôi với việc tăng mức lưu chuyển là chủ yếu. Nếu đi vào xem xét cụ thể ta thấy :

Tổng nguồn vốn kinh doanh năm 2002 so với năm 2001 tăng 19,59% tương ứng với số tiền là 1.810.325 nghìn đồng. Trong đó vốn cố định lại giảm 25,83% tương ứng với số tiền là 387.421 nghìn đồng. Vốn lưu động tăng 28,33% tương ứng với số tiền là 2.197.746 nghìn đồng. Như vậy ta có thể thấy vốn cố định tại doanh nghiệp không được đầu tư trong năm 2002 do vốn cố định tại công ty chủ yếu là nhà cửa, vật kiến trúc ... mà mức khấu hao không lớn, việc đầu tư cho vốn cố định là không cần thiết. Bên cạnh đó vốn lưu động của công ty lại tăng một lượng đáng kể, chứng tỏ trong năm 2002 quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng ra, từ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty cũng tăng lên so với năm 2001.

2/cơ cấu tài sản cố định của công ty cơ giới và xây lắp số 13:

Được phân loại theo nguồn hình thành kết hợp đặc trưng kỹ thuật. Cách phân loại này khá phù hợp với đặc điểm vận động, tính chất và yêu cầu quản lý tài sản cố định cũng như giúp cho việc hạch toán chi tiết, cụ thể từng loại, nhóm tài sản cố định. Từ đó, công ty lựa chọn tỷ lệ khấu hao thích hợp với từng loại, nhóm tài sản cố định và có kế hoạch sử dụng quỹ khấu hao theo nguồn vốn đã hình thành nên tài sản cố định theo chế độ quy định.

**Bảng 2: cơ cấu tài sản cố định của Công ty cơ
giới và
xây lắp số 13**

ĐVT : triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm		Tỷ trọng %		Chênh lệch	
	2001	2002	2001	2002	Số tiền	%
Tổng nguyên giá TSCĐ	80	970	100	100	90	10,2
1. Nhà cửa và kiến trúc	90	190	21,6	19,6	0	0
2. Máy móc, thiết bị	10	540	57,9	55,7	30	5,9
3. Thiết bị dụng cụ quản lý	162	229	18,4	23,6	67	41,3
4. Phương tiện vận tải	8	11	2,04	1,13	-7	-38,8

Cơ cấu tài sản cố định của Công ty cơ giới và xây lắp số 13 cho ta thấy tổng nguyên giá tài sản cố định năm 2002 tăng 10,2% so với năm 2001 tương ứng với số tiền là 90 triệu đồng. Trong đó cơ cấu tài sản cố định được kết cấu như sau: Nhà cửa vật kiến trúc không có gì thay đổi đó là một kết cấu hợp lý trong tổng tài sản cố định vì nhà cửa vật kiến trúc không liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất vì vậy cơ cấu như trên là một cơ cấu hợp lý trong tổng nguyên giá tài sản cố định.

Nếu xem xét kết cấu tài sản cố định theo đặc trưng kỹ thuật thì thấy rằng tỷ trọng máy móc thiết bị của công ty trong tổng tài sản cố định chiếm phần lớn 57,9% năm 2001 và 55,7% năm 2002.

Với chức năng và nhiệm vụ là duy tu, sửa chữa và làm mới các công trình. Việc công ty đầu tư vào máy móc thiết bị là cực kỳ hợp lý, bởi vì

máy móc thiết bị trực tiếp tạo ra sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tuy có giảm so với năm 2001 nhưng tỷ trọng năm 2002 vẫn chiếm 55,7% , đó là tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản cố định.

Phương tiện vận tải của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản cố định hiện có chỉ 2,04% năm 2001 và 1,13% năm 2002, thêm vào đó năm 2002 công ty không đầu tư vào tài sản cố định này do không cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty do đó nó đã giảm 38,8% do năm 2002 công ty đã thanh lý một xe con chở hàng.

Năm 2002 thiết bị dụng cụ quản lý tăng đáng kể 41,3%, điều đáng chú ý ở đây là năm 2002 công ty chủ yếu đổi mới dụng cụ quản lý nhằm tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho các phòng ban chức năng cụ thể là công ty đã mua 3 máy vi tính, 3 máy in, 4 máy điều hoà.

Ngày nay, phương tiện hiện đại là cần thiết để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời phục vụ các cấp lãnh đạo trong việc quản lý. Vì vậy, trong thời gian qua việc công ty đầu tư nhiều vào dụng cụ quản lý cũng không nằm ngoài mục đích đó

3/Kết cấu nguồn vốn cố định:

Tạo lập vốn cố định đáp ứng nhu cầu kinh doanh là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định trong bất kỳ doanh nghiệp nào, Công ty cơ giới và xây lắp số 13 cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Hàng năm công ty đều thực hiện lập các dự án đầu tư tài sản cố định để từ đó khai thác các nguồn vốn đầu tư phù hợp.

Nhận thức được mỗi nguồn vốn đều có ưu nhược điểm riêng và điều kiện thực hiện khác nhau, chi phí sử dụng khác nhau nên công ty chủ yếu tạo lập và khai thác nguồn vốn cố định từ nguồn vốn tự bổ sung.

Nhìn vào bảng 3 ta thấy kết cấu nguồn vốn cố định của công ty khá hợp lý, đảm bảo khả năng tự chủ của công ty trong sản xuất kinh doanh và phát huy tối đa những ưu điểm của các nguồn vốn tự có, vốn chủ sở hữu. Trong cơ cấu nguồn vốn cố định thì nguồn vốn vay là hoàn toàn không có.

Bảng 3: Kết cấu tổng nguồn vốn cố định của Công ty cơ giới và xây lắp số 13

ĐVT : triệu
đồng

Chỉ tiêu	Năm		Tỷ trọng %		Chênh lệch	
	2001	2002	2001	2002	Số tiền	%
Tổng nguồn vốn	880	970	100	100	90	10,2
1-Nguồn vốn ngân sách cấp	210	212	23,9	21,9	2	0,95
2-Nguồn vốn tự bổ sung	540	710	61,4	73,2	170	31,5
3-Nguồn từ quỹ	15	15	1,7	1,5	0	0
4-nguồn vốn khác	115	33	13	3,4	-82	-71,

						3
5-Nguồn vốn vay	0	0	0	0	0	0

Năm 2002 nguồn vốn cố định đã tăng 90 triệu đồng ứng với 10,2% so với năm 2001. Đồng thời tỷ trọng của các nguồn vốn cũng bị thay đổi đáng kể. Nếu như tỷ trọng nguồn vốn ngân sách cấp năm 2001 là 23,9% thì đến năm 2002 tỷ trọng nguồn vốn ngân sách giảm còn 21,9% mặc dù số tuyệt đối đã tăng 2 triệu đồng.

Đáng chú ý là nguồn vốn tự bổ sung tăng nhiều nhất, tăng 31,5% tương ứng với số tiền là 170 triệu đồng.

Điều này đã chứng tỏ công ty rất quan tâm tới việc phát huy chính nội lực của mình để đầu tư đổi mới trang thiết bị đảm bảo cho tài sản cố định của công ty được tài trợ bằng một nguồn vốn ổn định, lâu dài.

Mặt khác ta cũng thấy được những khó khăn mà công ty đang phải đối mặt, Tuy là một doanh nghiệp nhà nước, năm 2002 công ty mới chỉ nhận được 2 triệu đồng từ nguồn ngân sách để xây dựng khu nhà nghỉ cho khách chiếm 2,2% trong tổng nguồn vốn cố định tăng. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt như hiện nay cộng với việc nhà nước chậm thanh toán những dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nên nguồn vốn chủ sở hữu của công ty rất hạn chế. Đó là một trong những lý do giải thích tại sao trong năm 2002 công ty chỉ đầu tư thêm được 90 triệu đồng cho tài sản cố định và mới chỉ đầu tư vào những tài sản cố định phục vụ thiết thực cho sản xuất kinh doanh.

Như vậy công ty mới chỉ sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn tự bổ sung để đầu tư vào tài sản cố định mà chưa khai thác đáng kể nguồn vốn vay dài hạn bởi vì nguồn vốn này thường sử dụng vào việc xây dựng cơ bản hạ tầng như đường xá, đây cũng là khó khăn của công ty. Vấn đề đặt ra là công ty điều chỉnh cơ cấu vốn vay cho phù hợp và đẩy nhanh việc thu nợ.

4- Tình hình thực hiện khấu hao tài sản cố định của Công ty cơ giới và xây lắp số 13

Công ty cơ giới và xây lắp số 13 áp dụng chế độ trích khấu hao theo quyết định 1062/TC/QĐ/BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/1997. Công ty đã căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế, hiện trạng tài sản cố định và tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định để xác định thời gian sử dụng tài sản cố định. Đồng thời, công ty đã đăng ký với nhà nước về thời gian sử dụng của từng loại tài sản cố định để căn cứ trích khấu hao.

Bảng 4: Bảng đăng ký khấu hao tài sản cố định của công ty

(đã đăng ký với nhà nước)

Loại tài sản cố định	Số năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao năm
1-Nhà cửa, vật kiến trúc	15	5%
2-Máy móc thiết bị	8	20%
3-Thiết bị dụng cụ quản lý	4	25%

4-Phương tiện vận tải	7	16, 67%
-----------------------	---	---------

Hiện nay, công ty trích khấu hao theo phương pháp tuyến tính. Do vậy, tỷ lệ khấu hao và mức khấu hao của từng tài sản cố định hàng năm là không đổi, chi phí khấu hao phân bổ vào giá thành sản xuất tương đối ổn định. Về việc tính toán đơn giản, dễ làm, giúp tổng hợp số liệu hao mòn lũy kế, tính toán giá trị còn lại của tài sản cố định kịp thời, chính xác, hỗ trợ cho công tác lập kế hoạch đổi mới tài sản cố định. Mức khấu hao tài sản cố định được xác định theo từng tháng, sau đó trên cơ sở số máy hoạt động để xác định mức khấu hao phân bổ cho sản xuất. Việc xác định một cách chính xác số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định để điều chỉnh cơ cấu tài sản cố định cũng như cơ cấu đầu tư ở từng thời điểm hợp lý. Vì vậy, quản lý tốt cơ cấu khấu hao tài sản cố định cũng là một yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Bảng5: Tình hình khấu hao tài sản cố định của Công ty cơ giới và xây lắp số 13

(tính đến 0 giờ ngày 31/12/2002)

Đơn vị tính:
triệu đồng

Nhóm TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		Số tiền	Số tiền

1-Nhà cửa vật kiến trúc	190	120	70
2-Máy móc thiết bị	540	320	220
3-Phong tiện vận tải	11	10	1
4-Thiết bị dụng cụ quản lý	229	110	119
Cộng	970	560	410

Tính đến cuối năm 2001 số khấu hao lũy kế đã lên tới 560 triệu đồng, chiếm 57,7% nguyên giá tài sản cố định, giá trị còn lại là 410 triệu đồng, chiếm 42,3% nguyên giá tài sản cố định.

Nhìn chung, tài sản của công ty có hệ số hao mòn khá cao. Hầu hết tài sản cố định đều khấu hao trên 50%. Đặc biệt là phong tiện vận tải đã khấu hao gần hết (90,9%). Tỷ lệ khấu hao của máy móc thiết bị đã lên tới 59,3% nguyên giá, nhất là những máy móc thiết bị đã khấu hao gần hết nhưng vẫn sử dụng được, chưa đưa vào thanh lý và kế hoạch đầu tư mua sắm. Điều này không những ảnh hưởng trực tiếp tới năng xuất lao động mà còn đe dọa an toàn lao động đòi hỏi phải tăng cường công tác bảo quản sửa chữa để duy trì năng lực sản xuất.

5- Hiệu quả sử dụng vốn cố định ở Công ty cơ giới và xây lắp số 13

Công ty cơ giới và xây lắp số 13 vốn cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn kinh doanh. Do vậy, muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh không phải chỉ cần nâng cao riêng hiệu quả vốn cố định.

Tuy nhiên, để thấy được những cố gắng của công ty trong việc sử dụng vốn cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh chúng ta hãy xem xét hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty trong hai năm 2001-2002

Từ bảng 6 cho ta thấy vốn cố định bình quân năm 2002 giảm 1,1% so với năm 2001 nhưng hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng 3,6%. Nếu năm 2001 để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,068 đồng vốn cố định thì năm 2002 con số này chỉ là 0,067. Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định trước thuế năm 2002 tăng 19,5%, tỷ suất lợi nhuận vốn cố định sau thuế tăng 22,6% so với năm 2001. Để đạt được điều này công ty đã phải nỗ lực sản xuất và hạn chế vay ngân hàng. Thêm vào đó, tình hình kinh tế nói chung có phần ổn định và tăng trưởng đáng kể, GDP tăng do vậy lượng khách du lịch cũng tăng cao tạo điều kiện cho ngành du lịch tăng doanh thu và lượng khách đáng kể trong năm 2002 tạo điều kiện cho công ty từng bước đi lên và ổn định. Tạo cho công ty một vị trí ổn định trong hoạt động sản xuất cũng như kinh doanh của mình.

Năm 2002, nguyên giá tài sản cố định bình quân tăng 14,8%. Điều đó chứng tỏ công ty đã hết sức cố gắng trong việc đổi mới trang bị phương tiện làm việc nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản xuất.

Năm 2002 hiệu suất sử dụng tài sản cố định giảm 13,1% so với năm 2001. Nếu năm 2001 đầu tư thêm một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra 7,94 đồng doanh thu thuần thì năm 2002 chỉ tạo ra được 6,9 đồng. Với hiệu suất sử dụng tài sản

cổ định như năm 2001 lẽ ra công ty sẽ có doanh thu thuần là $7,94 \times 924 = 7336$ triệu đồng nhưng do nhiều lý do khách quan khác nhau mà công ty không đạt được chỉ tiêu như trên. Tuy nhiên, hiệu suất vốn cố định của công ty chưa cao.

* / Hiệu suất sử dụng VCD :

$$\begin{aligned} \text{Hiệu suất sử dụng VCD} &= \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá VCD trong kỳ}} \\ &= \frac{6396}{440} = 14.53 \end{aligned}$$

-Nhu vậy ở năm 2001 cứ 1 đồng VCD sẽ tạo ra 14.56 đồng doanh thu thuần trong kỳ

Và ở năm 2002 cứ 1 đồng VCD sẽ tạo ra 15.03 đồng doanh thu thuần trong kỳ

* / Hàm lượng VCD :

$$\begin{aligned} \text{Hàm lượng vốn cố định} &= \frac{1}{\text{Hiệu suất sử dụng VCD}} \\ &= \frac{1}{14,56} = 0.068 \end{aligned}$$

Nhu vậy trong năm 2001 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần trong kỳ cần 0.068 đồng VCD

- Và ở năm 2002 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần trong kỳ cần 0.067 đồng VCD

* / Tỷ suất lợi nhuận VCD :

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCD bình quân}} \end{aligned}$$

$$- \frac{140,2}{440} = 0.31 =$$

- Năm 2001 cứ 1 đồng VCD bình quân trong kỳ sẽ tạo ra 0.31 đồng lợi nhuận sau (trước thuế thu nhập)

- Năm 2002 cứ 1 đồng VCD bình quân trong kỳ sẽ tạo ra 0.38 đồng lợi nhuận sau (trước thuế thu nhập)

* / Hệ số hao mòn TSCĐ :

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng NG - TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

$$- \frac{420}{880} = 0.48$$

* / Hiệu suất sử dụng TSCĐ :

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ trong kỳ}}$$

$$- \frac{6396}{880} = 7.27 =$$

- Trong năm 2001 cứ 1 đồng NG - TSCĐ trong kỳ tham gia tạo ra 7.27 đồng doanh thu thuần.

- Năm 2002 cứ 1 đồng NG - TSCĐ trong kỳ tham gia sẽ tạo ra là 6.7 đồng doanh thu thuần

Bảng 6: Hiệu quả sử dụng vốn cố định ở Công ty cơ giới và xây lắp số 13

Đơn vị tính:
triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
1-Doanh thu thuần	6396	6466	70	1, 1
2-Lợi nhuận trước thuế	206, 2	239, 5	33	16
3-Lợi nhuận sau thuế	140, 2	162, 8	22, 6	16, 2
4-Vốn cố định bình quân	440	435	-5	-1, 1
5-Nguyên giá TSCĐ	880	970	90	10, 2
6-Số khấu hao lũy kế	420	560	140	33, 3
7-Hiệu suất sử dụng vốn cố định (7) = (1) : (4)	14, 5	15, 03	0, 53	3, 6
8-Hàm lượng vốn cố định (8) = (4) : (1)	0, 068	0, 067	-0, 001	-1, 47
9-Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định	0, 46 0, 31	0, 55 0, 38	0, 09 0, 07	19, 5 22, 6

10 = (3) / (4)				
10-Hệ số hao mòn tài sản cố định (10) = (6) : (5)	0, 48	0, 58	0, 1	20, 8
11-Hiệu suất sử dụng TS cố định (11) = (1) : (5)	7, 94	6, 9	-1, 04	-13, 1

<http://sinhviennghanhang.com>

phần III

đánh giá nhận xét và một số ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Công ty cơ giới và xây lắp số 13

I/đánh giá nhận xét chung:

1/ Những mặt mạnh và ưu điểm mà công ty đạt được:

Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì đều yêu cầu sống còn là phải nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong đó cơ cấu vốn cố định đóng vai trò quan trọng trong tổng vốn kinh doanh. Xuất phát từ điều đó Công ty cơ giới và xây lắp số 13 rất chú trọng cơ cấu vốn cố định cho hợp lý được trang bị để sản xuất kinh doanh và trực tiếp tạo ra sản phẩm. Tuy nhiên, vốn cố định rất ít nhưng công ty vẫn cố gắng thúc đẩy sản xuất một cách phù hợp theo kế hoạch đã định.

Quản lý khá chặt chẽ tài sản cố định, có sổ theo dõi một cách đều đặn và liên tục. Vì vậy, việc quản lý tài sản cố định không bị thất thoát và luôn huy động tài sản cố định đang sử dụng trong công ty. Tính khấu hao theo chủ trương nhà nước quy định do đó hiệu quả vốn cố định của công ty tăng lên. Đó là những ưu điểm mà Công ty cơ giới và xây lắp số 13 đã đạt được.

2/ Những tồn tại của Công ty cơ giới và xây lắp số 13:

* Công ty thực hiện đổi mới tài sản cố định nhất là tài sản cố định trực tiếp sản xuất còn nhiều hạn chế. Như trên đã phân tích, hầu hết tài sản cố định của công ty đều có hệ số hao mòn

khá cao, thậm chí có những tài sản cố định đã khấu hao gần hết nhưng vẫn được tiếp tục sử dụng. Dẫu rằng muốn làm được điều này cần một lượng vốn đầu tư rất lớn, vượt quá khả năng của công ty nếu không tiến hành ngay thì đến một lúc nào đó hàng loạt tài sản cố định không thể dùng được nữa lúc đó công ty sẽ đầu tư không kịp sẽ ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

* Về việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định thì hàng năm công ty vẫn lập kế hoạch mua sắm tài sản cố định nhưng lại không lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định. Do đó, công ty không thấy được nhu cầu tăng giảm vốn cố định trong năm kế hoạch, khả năng nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu đó. Chỉ khi nào tài sản cố định đưa vào sử dụng mới bắt đầu tính khấu hao.

* **Về** vấn đề bảo toàn vốn cố định : Trong quá trình sử dụng những biến động về giá cả, sự suy đổi của tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại và thời điểm bỏ vốn ban đầu có sự chênh lệch. Cho đến nay, Công ty cơ giới và xây lắp số 13 chưa thực hiện việc đánh giá tài sản cố định nhằm bảo toàn vốn.

II- một số đề xuất:

1/ Đề xuất một:

Công ty nên tìm cách nhanh chóng đổi mới tài sản cố định phục vụ thiết thực cho sản xuất, mà trọng tâm là đổi mới các tài sản cố định có hệ số hao mòn cao, trực tiếp tham gia sản xuất. Nguồn khấu hao tài sản cố định của công ty đã lên tới 560 triệu đồng mà năm qua đã dùng 119

triệu để đầu tư tăng tài sản cố định còn lại 441 triệu (560 - 19) có thể huy động để sử dụng

Công ty có thể huy động nguồn vốn vay của công nhân viên vì đây là nguồn vốn nhiều tiềm năng, công ty vay vốn công nhân viên có nhiều lợi ích:

- Gắn lợi ích công nhân viên với công ty.
- Không phải chịu sự ràng buộc với chủ nợ như vay ngân hàng ,
- Không cần tài sản thế chấp.

Tuy nhiên cũng trả lợi tức cao hơn vay ngân hàng chính để khuyến khích công nhân viên cho vay mà không phải gửi tiết kiệm. Nếu tất cả nguồn vốn trên chưa đủ lập dự án có căn cứ, có tính toán hiệu quả để vay ngân hàng dài hạn. Công ty hiện chưa vay dài hạn, một nguồn vốn quan trọng chưa được chú ý đến.

2. Đề xuất hai:

Công ty nên mua bảo hiểm cho tài sản cố định. Các doanh nghiệp hiện nay không muốn mua bảo hiểm cho tài sản cố định vì lý do : Chi phí mua bảo hiểm cho tài sản cố định là rất lớn, còn thiếu chưa thể đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy các doanh nghiệp thường không chọn phương án mua bảo hiểm để bảo toàn giá trị tài sản cố định. Tuy nhiên để tiếp kiệm chi phí mua bảo hiểm cho một số tài sản cố định trọng yếu, có xác suất gặp rủi ro cao như : Phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý,...Nhu vậy công ty vừa tiếp kiệm được chi phí vừa bảo toàn được năng lực sản

xuất. Ngoài ra công ty nên lập quỹ dự trữ tài chính cho mình để bù đắp vốn khi gặp rủi ro.

<http://sinhviennghanh.com>

kết luận

Với bất kỳ công ty nào cũng vậy nguồn vốn là một vấn đề rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mà vốn cố định có vai trò quan trọng trong nguồn vốn kinh doanh. Vì vậy nó tạo ra tiền đề cho công ty phát triển một cách hoàn thiện và lâu dài. Cho nên vấn đề sử dụng, quản lý tài sản cố định và vốn cố định phải được thực hiện một cách nghiêm túc, thường xuyên, chặt chẽ để duy trì tốt quá trình hoạt động sản xuất.

Nhận thức được tầm quan trọng của vốn cố định Công ty cơ giới và xây lắp số 13 đã chú ý thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định ngay từ khâu lập kế hoạch mua sắm tài sản cố định, xem xét cơ cấu đầu tư tài sản cố định cho đến khâu sử dụng. Quản lý tài sản cố định và vốn cố định nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thời gian thực tập tại Công ty cơ giới và xây lắp số 13 đã giúp em vận dụng những kiến thức được trang bị ở trường vào nghiên cứu, tiếp cận thực tế. Các đề xuất được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích thực tế số liệu của công ty trong một số năm gần đây.

Song giữa lý luận và thực tế có một khoảng cách đáng kể nên bản báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và các cô chú trong phòng Tài chính - Kế toán Công ty cơ giới và xây lắp số 13 để bản báo cáo được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và chỉ bảo tận tình của thầy giáo Đoàn Trần Nguyên, các cô chú trong phòng Tài chính - Kế toán đã giúp đỡ em hoàn thành bản báo cáo này.

<http://sinhviennghang.com>

Nhận xét của giáo viên hướng dẫn:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

